

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI
Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025)														Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh														Ghi chú		
		Kế hoạch vốn năm 2025							Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025							Kế hoạch vốn năm 2025							Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025									
		Tổng vốn	Trong đó:						Tổng vốn	Trong đó:						Tổng vốn	Trong đó:						Tổng vốn	Trong đó:								
			NSDP bao gồm:							NSDP bao gồm:							NSDP bao gồm:							NSDP bao gồm:								
			NSTW	NST	NSH					NSTW	NST	NSH					NSTW	NST	NSH					NSTW	NST	NSH						
					Tổng số	Vốn phân cấp	Thu tiền SDD	Vốn khác (tăng thu, tiết kiệm chi,...)				Tổng số	Vốn phân cấp	Thu tiền SDD	Vốn khác (tăng thu, tiết kiệm chi,...)				Tổng số	Vốn phân cấp	Thu tiền SDD	Vốn khác (tăng thu, tiết kiệm chi,...)										
TỔNG CỘNG		865.839	796.123	34.312	35.404	34.182	-	1.230	210.155	191.343	14.665	4.147	4.059	88	-	874.855	796.123	78.732	32.207	46.525	25.185	14.866	6.474	184.353	160.466	23.886	18.658	5.228	2.899	2.189	140	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	75.913	66.875	4.528	4.510	4.510	-	-	27.809	25.079	2.317	413	389	24	-	75.075	66.875	8.200	3.453	4.747	3.866	90	791	29.530	25.389	4.141	3.611	530	442	88	-	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	164.277	150.303	3.252	10.722	10.722	-	-	73.768	69.262	2.548	1.958	1.958	-	-	172.738	150.303	22.435	2.308	20.127	8.702	11.225	200	50.470	45.964	4.506	2.548	1.958	458	1.500	-	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	64.323	61.874	2.449	-	-	-	-	990	900	90	-	-	-	-	64.323	61.874	2.449	2.449	-	-	-	-	990	900	90	90	-	-	-	-	-
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.323	61.874	2.449	-	-	-	-	990	900	90	-	-	-	-	64.323	61.874	2.449	2.449	-	-	-	-	990	900	90	90	-	-	-	-	-
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	363.462	334.504	12.331	16.627	15.405	-	1.230	59.386	52.223	6.660	503	439	64	-	364.146	334.504	29.642	12.245	17.397	11.563	3.167	2.667	57.256	46.861	10.395	9.312	1.084	880	64	140	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	363.462	334.504	12.331	16.627	15.405	-	1.230	59.386	52.223	6.660	503	439	64	-	364.146	334.504	29.642	12.245	17.397	11.563	3.167	2.667	57.256	46.861	10.395	9.312	1.084	880	64	140	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	102.120	91.518	7.378	3.224	3.224	-	-	26.220	22.721	2.655	844	844	-	-	102.119	91.518	10.601	7.378	3.223	622	360	2.241	24.006	20.156	3.849	2.655	1.194	1.049	146	-	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	102.120	91.518	7.378	3.224	3.224	-	-	26.220	22.721	2.655	844	844	-	-	102.119	91.518	10.601	7.378	3.223	622	360	2.241	24.006	20.156	3.849	2.655	1.194	1.049	146	-	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	21.297	18.925	2.330	42	42	-	-	18.196	17.373	394	429	429	-	-	22.007	18.925	3.082	2.330	752	153	24	575	18.276	17.376	900	442	457	66	391	-	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8.985	7.753	1.232	-	-	-	-	3.350	3.350	-	-	-	-	-	8.985	7.753	1.232	1.232	-	-	-	-	3.350	3.350	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	663	663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	663	663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	663	663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	663	663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	21.086	19.995	812	279	279	-	-	435	435	-	-	-	-	-	21.086	19.995	1.091	812	279	279	-	-	475	470	5	-	5	5	-	-	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21.086	19.995	812	279	279	-	-	435	435	-	-	-	-	-	21.086	19.995	1.091	812	279	279	-	-	475	470	5	-	5	5	-	-	
X	Chưa phân bổ	43.713	43.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.713	43.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	